

THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC CÁC CỖ KHUÔN AMADA CAO

CỖ	Chiều cao ruột chày	Đường kính ruột chày	Đường kính cối	Lỗ vuông tối đa
A 1/2"	207	12.7	25.4	8.9
B 1"1/4	207	31.7	47.6	22.4
C 2"	96	51.0	88.9	35.9
D 3"1/2	84	89.4	125.4	62.8
E 4"1/2	85	114.8	158.7	80.8

KÝ HIỆU CÁC HÌNH DẠNG KHUÔN CƠ BẢN TRONG CNCKAD

Tròn (*round*)



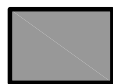
RO

Vuông (*square*)



SQ

Chữ Nhật (*rectangle*)



RE

Ô van (*obround*)



OB

Ổ khóa I (*single D*)



SD

Ổ khóa II (*double D*)



DD

Ổ khóa III (*quad D*)



QD

Lục giác (*hexagon*)



HE

Bát giác (*octagon*)



OC

Tam giác (*triangle*)



TR

Hình thoi (*diamond*)



DI